

Số: 5477101

|                                  | FRONTIER K250 - Thùng mui bạt<br>- Tôn đen                                                      | Linker T4.5-3.5 - Thùng kín - Inox<br>430                           |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>             | <b>505.900.000đ</b>                                                                             | <b>350.500.000đ</b>                                                 |
| <b>KÍCH THƯỚC:</b>               |                                                                                                 |                                                                     |
| Kích thước tổng thể(DxRxC)       | 5.620 x 1.860 x 2.540 mm                                                                        | 5.660 x 1.935 x 2.790                                               |
| Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC) | 3.500 x 1.670 x 1.410/1.650 mm (9,64 m³)                                                        | 3.500 x 1.820 x 1.780 (11,34 m³)                                    |
| Chiều dài cơ sở                  | 2.810 mm                                                                                        | 2.800 mm                                                            |
| Vết bánh xe trước/sau            | 1.470 / 1.270 mm                                                                                | 1.487/1.358 mm                                                      |
| <b>KHỐI LƯỢNG:</b>               |                                                                                                 |                                                                     |
| Khối lượng bản thân              | 2.305 kg                                                                                        | 1.600 kg                                                            |
| Khối lượng chở cho phép          | 2.490 kg                                                                                        | 1.990 kg                                                            |
| Khối lượng toàn bộ               | 4.990 kg                                                                                        | 4.395 kg                                                            |
| Khối lượng kéo theo              | -                                                                                               |                                                                     |
| Số chỗ ngồi                      | 3                                                                                               | 3 chỗ                                                               |
| <b>ĐỘNG CƠ:</b>                  |                                                                                                 |                                                                     |
| Tên động cơ                      | HYUNDAI - D4CB                                                                                  | YUNNEI D19TCIE3                                                     |
| Loại động cơ                     | Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng, tăng áp,phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU) | Diesel, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng                                 |
| Dung tích xi lanh                | 2.497 cc                                                                                        | 1.910 cc                                                            |
| Công suất cực đại/ tốc độ quay   | 130 / 3.800 Ps/(vòng/phút)                                                                      | 116 / 3.600 Ps/rpm                                                  |
| Mô men xoắn/ tốc độ quay         | 255 / 1.500~3.500 N.m/(vòng/phút)                                                               | 285 / 1.600-2.600 N.m/rpm                                           |
| <b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>              |                                                                                                 |                                                                     |
| Ly hợp                           | 01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không                                       |                                                                     |
| Hộp số                           | HYUNDAI DYMOS M6AR1 (06 số tiến, 01 số lùi)                                                     |                                                                     |
| Tỷ số truyền                     | ih1=4,271; ih2=2,248; ih3=1,364; ih4=1,000; ih5= 0,823; ih6= 0,676; iR=3,814                    |                                                                     |
| <b>HỆ THỐNG PHANH:</b>           |                                                                                                 |                                                                     |
| Hệ thống phanh                   | Thủy lực, Trước đĩa/Sau tang trống, trợ lực chân không                                          | Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD |
| <b>HỆ THỐNG TREO:</b>            |                                                                                                 |                                                                     |
| Trước                            | Độc lập, thanh xoắn, thanh cân bằng, giảm chấn thủy lực                                         | Độc lập, Thanh xoắn, thanh cân bằng                                 |
| Sau                              | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                                                          | Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực                              |
| <b>LỐP XE:</b>                   |                                                                                                 |                                                                     |
| Trước/Sau                        | 6.50R16/5.50R13                                                                                 | 185R14                                                              |
| <b>ĐẶC TÍNH:</b>                 |                                                                                                 |                                                                     |
| Khả năng leo dốc                 | 28%                                                                                             | 32,77%                                                              |
| Bán kính quay vòng nhỏ nhất      | 5,96 m                                                                                          | 5,65 m                                                              |
| Tốc độ tối đa                    | 109 km/h                                                                                        | 108 km/h                                                            |
| Dung tích thùng nhiên liệu       | 65 lít                                                                                          | 70 lít                                                              |
| <b>HỆ THỐNG LÁI:</b>             |                                                                                                 |                                                                     |
| Hệ thống lái                     | Thanh răng - bánh răng, trợ lực thủy lực                                                        | Thanh răng - bánh răng, trợ lực thủy lực                            |